フォーム06　輸出/再輸出のために一時的に輸入された木材のリスト

Mẫu số 06. Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
--------	----------
Số[1]: /BKSPGXK	Tờ số[2]: ..... Tổng số tờ: .....

BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ XUẤT KHẨU/TẠM NHẬP, TÁI XUẤT

1. Tên chủ sản phẩm gỗ[3]: ……..; MST/MSDN/CMND/CCCD[4]: ……..

2. Địa chỉ chủ sản phẩm gỗ [5]: …….

3. Số điện thoại: …… ; Địa chỉ Email: ……

4. Tên khách hàng nhập khẩu[6]: ……

5. Địa chỉ khách hàng nhập khẩu: …….

6. Quốc gia nhập khẩu: . ……

7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu: ……

8. Nguồn gốc sản phẩm gỗ [7]:……

Chế biến từ nguyên liệu gỗ khai thác trong nước: □ Gỗ rừng trồng. □ Gỗ rừng tự nhiên.

□ Chế biến từ nguyên liệu gỗ nhập khẩu.

□ Chế biến từ nguyên liệu gỗ sau xử lý tịch thu.

□ Chế biến từ nguyên liệu gỗ hỗn hợp.

9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có): …… Ngày ….. tháng ….. năm ……

1. 木材所有者名：　納税者番号/識別番号
2. 住所
3. 電話番後、E-mail
4. 輸入者名
5. 住所
6. 輸入国
7. 輸出港/国境ゲート
8. 輸出する木材の原産地
   国内で収穫された木材を加工した製品：□植林木　□天然林木
   □輸入材を加工した製品
   □没収材を加工した製品
   □混合木材を加工した製品
9. 財務省が規定する請求書番号（ある場合）と日付

10. Thông tin sản phẩm gỗ:

10. 木材製品に関する情報

TT	Tên sản phẩm gỗ[8] 木材製品名	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có) 製品コードマーク	Đơn vị tính 単位	Tên gỗ nguyên liệu [9] 原材料の樹種名				Số lượng sản phẩm 製品数	Khối lượng/ trọng lượng sản phẩm 製品重量/重量	Ghi chú
				Tên phổ thông/tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài [10]			
1										
2										
...										
Tổng:										

- 俗称・貿易上の名称
- 英語名
- 学名
- 樹種のカテゴリー

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

私は、このリストで宣言された情報が真実であることを約束し、情報の真実性について法の前に責任を負います。

Ngày ..... tháng ..... năm .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI [11]

森林局による認証

（署名、捺印）

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ

所有者　（署名、捺印）